**PHƯƠNG** **PHÁP** **DẠY** **HỌC** **TIẾNG** **VIỆ** **PHẦN** **2**

**Chương** **2:**

**PHƯƠNG** **PHÁP** **DẠY** **HỌC** **TẬPVIẾT** **Ở** **TIỂU** **HỌC**

**Giảng** **viê** **:** **TS.** **Chu** **Th** **Hà** **Thanh** Đơn v: Khoa Giáo dục

Điện thoạ, email: 0916542059 [chuhathanhdhv@gmail.com](mailto:chuhathanhdhv@gmail.com)

**NghệAn** **tháng** **4** **năm** **2020**

**2.** **PHƯƠNG** **PHÁP** **DẠY** **HỌC** **TẬP** **VIẾT**

**2.1.** **Vị** **trí**

**2.2.** **Nhiệm** **vụ:**

- Cung cấp kiến thức chữ viết cho HS - Rèn kỹ năng viết chữ cho HS

**2.2** **Cơ** **sở** **khoa** **học**

**2.2.1** **Cơ** **sở** **Tâm** **lý-** **sinh** **lý**

- ***Đặc*** ***điểm*** ***đôi*** ***tay*** ***của*** ***trẻ***: xương, cơ, sụn chưa phát triển hoàn thiện nên trẻ cử động các ngón tay còn vụng về, khi viết trẻ chóng mệt mỏi. Tuy nhiên, tay trẻ còn mềm, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ khi đưa các nét bút.

- ***Đặc*** ***điểm*** ***đôi*** ***mắt*** ***của*** ***trẻ***: Mắt thực hiện 2 nhiệm vụ, thu nhận hình ảnh chữ viết và truyền hình ảnh chữ viết cho đôi tay trong quá trình viết, vì vậy trong quá trình trẻ tập viết GV cần quan tâm đến việc bảo vệ mắt cho trẻ.

- ***Đặc*** ***điểm*** ***trung*** ***khu*** ***thần*** ***kinh*** ***của*** ***trẻ***: Do não của trẻ phát triển chưa hoàn thiện, khả năng phân tích, tổng hợp chưa thuần thục nên ảnh hưởng đến quá trình viết. GV nên tận tình, kiên trì hướng dẫn trẻ trong việc trẻ tập viết.

**2.2.** **Cơ** **sở** **Ngôn** **ngữ** **học**

**2.2.1.** **Đặc** **điểm** **chữ** **viết** **tiếng** **Việt**

**2.2.1.1.** **Chữ** **viết** **tiếng** **Việt** **là** **chữ** **ghi** **âm**

Nguyên tắc cơ bản của kiểu chư này là nguyên tắc ghi âm vị.

Theo nguyên tắc ghi âm vị, chư quốc ngư có những ưu điểm sau:

- Có sư phu hợp va thống nhất cao giữa âm va chư nên rất dễ đọc, dê nhơ, dê

học. Mỗi âm vị tiếng Việt được ghi bằng một con chư như âm /a/ được ghi

bằng con chư **a**, âm /n/ được ghi bằng con chư **n**.

- Sô lượng các chư cái không nhiều, bởi vì sô lượng các âm vị trong tiếng Việt không nhiều. Cụ thê, tiếng Việt có khoảng 50 âm vị nên chư Quốc ngư chỉ cần 29 chư cái (gồm 26 chư cái Latinh bớt đi 4 chư cái là **J,** **W,** **Z,** **F,** cộng thêm 7 chư cái là **ă,** **â,** **đ,** **ê,** **ô,** **ơ,** **ư)** va 5 dấu thanh (huyền, sắc, hỏi, nga, nặng) đê ghi thanh điệu. Các con chư trong bảng chư cái tiếng Việt được sắp xếp theo một thư tư cô định (theo thư tư chư cái Latinh).

- Giống như loại chư ghi âm vị nói chung, kha năng ghi lại âm thanh của chư quốc ngư rất lớn, chỉ cần người viết tri giác đúng, phân tích đúng âm thanh va lựa chọn đúng chư cái ghi âm.

**2.2.1.2.** **Cấu** **tạo** **chữ** **viết** **phân** **biệt** **trên** **2** **nét** **cơ** **bản**: nét thẳng và nét cong

- Chữ cái tiếng Việt có cấu tạo tương đối đơn giản.

Chữ cái tiếng Việt chỉ gồm 1 số nét cơ bản, dễ nhớ, dễ đọc, dễ viết. Quy trình viết chữ thuận tiện : trái, phải, lên, xuống.

Tuy nhiên, dù luôn được cải tiến nhưng chư quốc ngư vẫn còn một sô hạn chê như:

- Chưa thực hiện triệt đê nguyên tắc ghi âm vị

+ Một âm được biểu thi bằng nhiều con chư khác nhau. Ví dụ: âm /k/ được viết bằng 3 con chư **k,** **q,** **c**; âm /ie/ viết bằn 4 tô hợp chư cái **iê,** **yê,** **ia,** **ya**;…

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chữ** **cái** | **Tên** **gọi** | **TT** | **Chữ** **cái** | **Tên** **gọi** | **TT** | **Chữ** **cái** | **Tên** **gọi** |
| 1 | a | a | 11 | h | hát | 21 | q | quy |
| 2 | ă | á | 12 | i | i | 22 | r | e rờ |
| 3 | â | ớ | 13 | k | ca | 23 | s | ét sờ |
| 4 | b | bê | 14 | l | e lờ | 24 | t | tê |
| 5 | c | xê | 15 | m | em mờ | 25 | u | u |
| 6 | d | dê | 16 | n | en nờ | 26 | ư | ư |
| 7 | đ | đê | 17 | o | o | 27 | v | vê |
| 8 | e | e | 18 | ô | ô | 28 | x | ích xờ |
| 9 | ê | ê | 19 | ơ | ơ | 29 | y | i dài |
| 10 | g | giê | 20 | p | pê |  |  |  |

+ Cùng một chư cái thê hiện nhiều âm như chư g thê hiện bằng âm d hoặc âm gi.

- Dùng nhiều dấu phu nên gây rắc rối, phiền phức khi viết, khi in, khi đọc.

- Vẫn có một sô vần không phản ánh đúng thành phần âm thanh của âm tiết.

- Chư viết tiếng Việt phân biệt theo hê thống ngư âm chuẩn nhưng cách nói, đọc của học sinh lại thê hiện theo phương ngư hoặc ảnh hưởng tiếng mẹ đe.

**2.2.2.** **Đơn** **vị** **cơ** **bản** **để** **dạy** **viết** **chữ**

***2.2.2.1.*** ***Chữ*** ***ghi*** ***âm*** ***tiết*** ***với*** ***tư*** ***cách*** ***là*** ***đơn*** ***vị*** ***dạy*** ***viết*** ***chữ*** **\*** Âm tiết tiếng

Việt là đơn vị phát âm tự nhiên, dễ nhận biết

\* Đa số âm tiết tiếng Việt trùng với đơn vị có nghĩa nhỏ nhất

Hình thức âm tiết tiếng Việt cố định, có sự tương hợp cao giữa các thành

phần âm vị cấu tạo âm tiết với chữ viết

***2.2.2.2.*** ***Chữ*** ***viết*** ***tay*** ***là*** ***cơ*** ***sở*** ***dạy*** ***viết*** ***chữ*** ***ghi*** ***âm*** ***tiết***

Cơ sở dạy viết chữ ghi âm tiếng Việt là kiểu chữ viết tay, không phải

chữ in. Trong quá trình phát triển của chữ viết, chữ in ra đời sau chữ viết tay.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dấu** **(ghi)** **thanh** | | | |
| **Chữ** **phụ** **âm** | **Chữ** **(ghi)** **vần** | | |
| **Chữ** **âm** **đệm** | **Chữ** **âm** **chính** | **Chữ** **âm** **cuối** |

**Cấu** **trúc** **chữ** **viết**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thanh** **điệu** | | | |
| **Âm** **đầu** | **Vần** | | |
| **Âm** **đệm** | **Âm** **chính** | **Âm** **cuối** |

**Cấu** **trúc** **ngữ** **âm**

***2.2.3.*** ***Mẫu*** ***chữ*** ***viết*** ***trong*** ***trường*** ***tiểu*** ***học***

*2.2.3.1.* *Mẫu* *chữ* *viết* *dùng* *trong* *trường* *tiểu* *học*

Ngày 14/6/2002, Mẫu chữ viết trong trường tiểu học đã

được ban hành kèm theo Quyết định số 31/2002/QĐ -

BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

**2.3.2.2.** **Đặc** **điểm** **cơ** **bản** **của** **mẫu** **chữ** **viết** **hiện** **hành** ***b.1.*** ***Chữ*** ***cái*** ***viết*** ***thường*** ***và*** ***chữ*** ***số***

- Các chữ cái b, g, h, k, l, y được viết với chiều cao 2,5 đơn vị, tức bằng 2 lần rưỡi chiều cao chữ cái ghi nguyên âm.

- Chữ cái t được viết với chiều cao 1,5 đơn vị.

- Các chữ cái r, s được viết với chiều cao 1,25 đơn vị.

- Các chữ cái d, đ, p, q được viết với chiều cao 2 đơn vị.

- Các chữ cái còn lại o, ô, ơ, a, ă, â, e, ê, i, u, ư, c, n, m, v, x được viết với chiều cao 1 đơn vị.

- Các dấu thanh viết trong phạm vi 1 ô vuông có cạnh là 0,5 đơn vị. - Các chữ số đều có chiều cao là 2 đơn vị.

***b.2.*** ***Chữ*** ***cái*** ***viết*** ***hoa***

- Chiều cao của các chữ cái viết hoa là 2,5 đơn vị (riêng 2 chữ Y, G được viết với chiều cao 4 đơn vị. Ngoài 29 chữ cái viết hoa theo kiểu 1 còn có thêm 5 mẫu chữ cái viết hoa kiểu 2 (A, M, N, Q, V) để sau khi học xong, học sinh có quyền lựa chọn và sử dụng.

***2.3.2.3.*** ***Một*** ***số*** ***khái*** ***niệm*** ***cơ*** ***bản*** ***a.*** ***Dòng,*** ***dòng*** ***kẻ*** ***(đường*** ***kẻ)*** ***li***

***b.*** ***Cỡ*** ***chữ***

• Mẫu chữ viết trong trường tiểu học có độ cao tính theo đơn vị (bằng chiều cao chữ cái ghi nguyên âm), tương ứng với li trong vở Tập viết như sau: chữ viết theo cỡ nhỏ thì chiều cao chữ cái ghi nguyên âm là 1 li (1 đơn vị),

• Chữ viết theo cỡ vừa thì chiều cao chữ cái ghi nguyên âm là 2 li (1 đơn vị) - từ đó có thể hiểu mẫu chữ cái trong Bảng mẫu chữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được trình bày theo cỡ vừa (chiều cao chữ cái ghi nguyên âm là 2 li – 1 đơn vị,

• Chữ cái viết thường có chiều cao lớn nhất là 5 li, hầu hết chữ cái viết hoa có chiều cao 5 li, riêng hai chữ cái viết hoa G, X có chiều cao lớn nhất là 8 li).

***c.*** ***Điểm*** ***đặt*** ***bút,*** ***dừng*** ***bút***

\* **Điểm** **đặt** **bút**: Là điểm bắt đầu khi viết một nét trong 1 chữ cái. Điểm đặt bút có thể nằm trên đường kẻ ngang (i, h, r, s...) hoặc không nằm trên đường kẻ ngang (a, c, e, n, v...)

• **Điểm** **dừng** **bút**: Là vị trí kết thúc của nét chữ trong một chữ cái. Điểm dừng bút có thể trùng với điểm ĐB (o, ô, ơ...), hoặc nằm trên đường kẻ ngang (i, l, p,....), hoặc không nằm trên dường kẻ ngang (e, v, x...)

***d.*** ***Tên*** ***gọi*** ***các*** ***nét*** ***cơ*** ***bản***

+ **Nét** **thẳng**: Thẳng đứng : ( | ) Thẳng ngang : ( — )

Xiên phải : ( / ) Xiên trái : ( \ )

Và nét hất : ( )

**+** **Nét** **cong:** Nét cong kín (hình bầu dục đứng) : 0 Nét cong hở: + cong hở phải ( c )

+ cong hở trái ( ) + cong trên ()

+ cong dưới ()

**+** **Nét** **móc**: Nét móc xuôi trái ( ), móc xuôi phải ( ) Nét móc ngược trái ( ), móc ngược phải ( )

Nét móc hai đầu ( , móc hai đầu có thắt ở giữa (

**+** **Nét** **khuyết:**

**+** Nét khuyết tr n: ( ) + Nét khuyết dưới: ( )

**+** **Nét** **thắt** **(nét** **xo** **):** ( )

**2.3.** **Nội** **dung** **dạy** **học** **Tập** **viết** **ở** **TH** 2.3.1. Chương trình và vở Tập viết

2.3.1.1. Chương trình 2.3.1.2. Vở Tập viết a) Lớp 1:

b) Lớp 2: c) Lớp 3:

- Nội dung mỗi bài tập viết trên lớp được thiết kế trên hai trang vở : **Lớp** **2:** \* Trang lẻ :

- Tập viết ở lớp (kí hiệu ), bao gồm các yêu cầu tập viết như sau: + 1 dòng chữ cái viết hoa cỡ vừa.

+ 2 dòng chữ cái viết hoa cỡ nhỏ.

+ 1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) cỡ vừa. + 1 dòng viết ứng dụng(chữ ghi tiéng có chữ cái viét hoa) cỡ nhỏ. + 3 dòng viết ứng dụng (cụm từ có chữ viết hoa) cỡ nhỏ.

- Tập viết nghiêng (kí hiệu: \_ tự chọn), thường gồm 5 dòng luyện viết nghiêng theo chữ mẫu.

\* Trang chẵn :

- Luyện viết ở nhà (kí hiệu: )

- Tập viết nghiêng (kí hiệu: \_tự chọn).

**Lớp** **3:** \* Trang lẻ :

- Tập viết ở lớp (kí hiệu: ) thường có những yêu cầu sau :

+ 2 dòng chữ viết hoa cỡ nhỏ (bao gồm: 1 dòng ôn lại chữ cái viết hoa hoặc tổ hợp chữ ghi âm đầu có chữ cái viết hoa đã học ở lớp 2 - yêu cầu trọng tâm; một dòng củng cố thêm 1, 2 chữ cái viết hoa hoặc tổ hợp chữ ghi âm đầu có chữ cái viết hoa xuất hiện trong tên riêng hoặc câu ứng dụng -yêu cầu kết hợp).

+ 2 dòng viết ứng dụng tên riêng theo cỡ nhỏ.

+ 4 dòng viết ứng dụng câu (tục ngữ, ca dao, thơ) theo cỡ nhỏ.

- Tập viết nghiêng (kí hiệu - tự chọn), thường gồm 3 dòng, tập trung vào rèn luyện tên riêng.

\* Trang chẵn :

- Luyện viết ở nhà (kí hiệu: ) :

Gồm các chữ viết hoa, tên riêng và một số từ ngữ trong câu ứng dụng, cần đặc biệt lưu ý luyện tập về kĩ thuật nối nét (viết liền mạch); luyện viết lại câu ứng dụng đã học ở trên lớp.

- Tập viết nghiêng (tự chọn).

- 4 tuần ôn tập được soạn cho HS luyện viết ở nhà (hoặc lớp học 2 buổi/ ngày), gồm những đoạn thơ, đoạn văn hoặc bài hát ngắn, giúp HS trau dồi kĩ năng viết chữ và trình bày bài sạch đẹp.

**2.2.2.** **Nguyên** **tắc** **dạy** **học** **Tập** **viết**

• ***Thường*** ***xuyên*** ***quan*** ***tâm*** ***đến*** ***việc*** ***bảo*** ***vệ*** ***sức*** ***khỏe*** ***cho*** ***HS***

• ***Quán*** ***triệt*** ***quan*** ***điểm:*** ***Dạy*** ***viết*** ***là*** ***hình*** ***thành*** ***cho*** ***HS*** ***một*** ***loại*** ***kỹ*** ***năng*** ***mới***

• ***Đảm*** ***bảo*** ***các*** ***điều*** ***kiện*** ***vật*** ***chất*** ***trong*** ***quá*** ***trình*** ***dạy*** ***học*** ***Tập*** ***viết***

**2.4.** **Phương** **pháp** **dạy** **học** **Tập** **viết** **2.4.1.** **Phương** **pháp** **trực** **quan**

• Trực quan trong dạy học Tập viết được quan niệm là hệ thống chữ mẫu. Chữ mẫu có tác dụng giúp HS tri giác đối tượng, giúp HS nắm được qui trình viết chữ. Có các kiểu chữ mẫu sau:

• - Chữ mẫu phóng to bằng bìa cac tông dùng khi GV giới thiệu mẫu chữ mới

– Chữ mẫu do GV viết

– Chữ mẫu trong bảng chữ cái – Chữ mẫu trong hộp chữ

– Chữ mẫu trong vở Tập viết

– Chữ mẫu của GV khi chấm chữa bài

**2.4.2.** **Phương** **pháp** **đàm** **thoại** **gợi** **mở**

• Phương pháp này được áp dụng ở thời điểm GV giới thiệu chữ mới thông qua hệ thống câu hỏi, dưới sự dẫn dắt gợi ý của GV để giúp HS tri giác về biểu tượng chữ cái. Khi HS thực hành viết vào vở Tập viết, GV cũng có thể sử dụng câu hỏi để hướng dẫn HS viết.

**2.4.3.** **Phương** **pháp** **thực** **hành**

• Đây là PP quan trọng nhất trong dạy học Tập viết.

• *Yêu* *cầu*: Thực hiện từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chậm đến nhanh, từ đúng đến đẹp. Thực hành viết phải tiến hành đồng bộ: phối hợp các cơ quan cơ thể, phối hợp các hình thức luyện viết, luyện viết trên tất cả các phân môn của môn tiếng Việt, trên tất cả các môn học…

**2.5** **Tổ** **chức** **dạy** **học** **Tập** **viết**

**2.5.1** **Các** **thao** **tác** **hướng** **dẫn** **HS** **viết** a*.* *Giải* *thích* *chữ* *cái/* *chữ* *số*

Phân tích mẫu chữ phóng to trên bảng GV viết mẫu

Tô chữ Viết thử

b. *Giải* *thích* *từ* *ứng* *dụng* *c.* *Giải* *thích* *câu* *ứng* *dụng* 2.5.2 **Theo** **dõi** **HS** **viết**

**Chấm** **bài**

**2.5** **Tổ** **chức** **dạy** **học** **Tập** **viết** 2.5.1. Những điều kiện chuẩn bị cho DH Tập viết a) Cơ sở vật chất

b) Tư thế tập viết - Tư thế ngồi

- Cách cầm bút - Cách đặt vở

**2.5.2.** **Quy** **trình** **chung** **dạy** **một** **bài** **Tập** **viết**

**Bước** **1**: **KTBC**. Có thể thực hiện bước này bằng hai cách chủ yếu sau :

- Kiểm tra bài cũ : Một số HS viết bảng lớp, các HS khác viết bảng con các chữ đã học ở bài trước, theo yêu cầu của GV.

- GV nhận xét chữ viết của HS trong bài tập viết của HS đã thu từ buổi trước, rút kinh nghiệm, cho HS luyện viết bảng một số chữ khó hay viết sai.

**Bước** **2:** ***Dạy*** ***bài*** ***mới*** **1.** **Giới** **thiệu** **bài** **mới**

Để giới thiệu bài Tập viết, GV cần làm những việc sau đây :

- Đọc gộp cả tiếng, có thể giải nghĩa từ và dòng chữ viết ứng dụng một cách ngắn gọn, súc tích.

- Cho HS đọc lại toàn bài : riêng ở lớp 1 và giai đoạn đầu lớp 2, HS cần phải kết hợp đọc với đánh vần.

**2.** **Hướng** **dẫn** **học** **sinh** **viết** **trên** **bảng** **con** 2.1. **Phân** **tích** **cấu** **tạo** **chữ**

Tùy vào nội dung bài tập viết, GV có thể gợi ý để HS phân tích cấu tạo chữ theo các nội dung sau :

a) *Phân* *tích* *chữ* *cái*

GV gợi ý, đặt câu hỏi và thông qua chữ mẫu trên bảng lớp để HS nhận biết và phân tích cấu tạo của chữ cần luyện viết, so sánh để tìm điểm tương đồng / khác biệt giữa chữ cái cần luyện viết với chữ cái đã luyện viết trước đó. b) *Phân* *tích* *tập* *hợp* *chữ* *ghi* *âm,* *vần,* *từ* *ngữ* *và* *câu* *ứng* *dụng*

- GV củng cố lại một số chữ viết khó hoặc các chữ cái mà HS hay viết sai.

- Xác định các chữ viết hoa (nếu có) và quan hệ giữa chữ viết hoa và chữ viết tiếp sau trong truờng hợp thuận lợi và không thuận lợi.

**2.2.** **Giáo** **viên** **viết** **mẫu**

- GV phân tích và minh họa cách viết (điểm đặt bút, chiều hướng nét

chữ, thứ tự nét viết, liên kết các chữ cái, liên kết chữ cái thành tổ hợp chữ ghi

âm, vần, tiếng, điểm dừng bút), cần chú ý phân tích cả quy trình viết dấu phụ,

dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ ghi tiếng.

- Trong quá trình viết mẫu, GV chú ý giảng giải cho HS cách điều tiết

các nét chữ, cách liên kết các chữ cái trong trường hợp thuận lợi (liên kết hai

đầu) và liên kết không thuận lợi (liên kết một đầu hoặc không có nét liên kết);

hướng dẫn cho các em kĩ thuật viết liền mạch (viết dấu phụ, dấu thanh sau khi

viết các nét chữ cơ bản, sử dụng kĩ thuật lia bút, rê bút) một cách hợp lí.

**2.3.** **Học** **sinh** **luyện** **viết** **trên** **bảng**

Bước này gồm những việc sau :

- HS luyện viết chữ trên bảng (một số HS viết bảng trên lớp, các HS khác viết

vào bảng con). Nội dung luyện viết bảng có thể theo thứ tự bài dạy, hoặc chỉ là

những chữ khó viết hay viết sai.

Nhận xét chữ viết bảng của HS:

+ HS đối chiếu chữ viết mẫu của GV với bài viết bảng của mình và các bạn để

nhận xét, phát hiện chỗ viết sai và góp ý kiến sữa các chỗ viết sai.

+ GV chốt lại nhận xét đúng, gợi ý và yêu cầu HS sửa lại những chỗ viết sai.

***3.*** ***Học*** ***sinh*** ***luyện*** ***viết*** ***vào*** ***vở*** ***Tập*** ***viết***

GV yêu cầu HS luyện viết vào vở từng nội dung của bài tập viết. Trước khi HS luyện viết, GV nên viết mẫu lên dòng kẻ trên bảng mô phỏng vở Tập viết của HS, nhắc các em điểm đặt bút, dừng bút, quy trình viết chữ, khoảng cách giữa các chữ.

HS luyện viết vào vở từng nội dung theo yêu cầu của GV. 4. ***Chấm,*** ***chữa*** ***bài***

- GV chấm một số bài viết tại lớp vào cuối thời gian viết vở. - Nêu nhận xét bài viết của HS để các em rút kinh nghiệm.

**Bước** **3.** ***Củng*** ***cố*** ***bài*** ***viết***

Tùy theo thời gian còn lại của tiết học, GV tổ chức củng cố bài bằng những

cách sau :

- Sử dụng bài viết trong vở của HS để cùng HS nhận xét, rút kinh nghiệm ưu /

khuyết điểm về kĩ năng viết chữ.

- Yêu cầu một vài HS viết bảng lớp một số chữ có liên quan đến trọng tâm của

bài Tập viết, sau đó GV cùng với các HS khác nhận xét.

- Thi viết chữ đúng mẫu, rõ ràng, đẹp, nhanh.

- Tổ chức trò chơi viết chữ có tích hợp kiến thức với các phân môn

khác (như Học vần, chính tả….)

**2.3.** **Phương** **pháp** **rèn** **luyện** **kĩ** **năng** **viết** **chữ** **2.3.1.** **Rèn** **luyện** **kĩ** **năng** **bộ** **phận** **đến** **kĩ** **năng** **tổng** **thể**

a. Rèn kĩ năng viết các nét cơ bản

+ nét cong này có độirộng bằng 1/2 đơn vị). Sau đó viết tiếp nét thẳng đi n

( 1 ) : Điểm ĐB

( 2 ) : Điểm uốn lượn ( 3 ) : Điểm DB

+ Nét móc hai đầu ( ) : nét này có phần nét móc trên rộng gấp rưỡi nét

bình thường. Cách viết phối hợp giữa nét móc xuôi và nét móc ngược. ( 1 ) : Điểm ĐB

( 2 ) : Điểm tiếp giáp giữa hai nét móc ( 3 ) : Điểm DB

***b.*** ***Rèn*** ***kĩ*** ***năng*** ***viết*** ***con*** ***chữ,*** ***chữ,*** ***viết*** ***từ,*** ***câu***

**b.1.** **Kĩ** **năng** **liên** **kết** **các** **nét**

VD 1 : hướng dẫn viết chữ m

+ Nét 1: Đặt bút giữa ĐK2 và ĐK3, viết nét móc xuôi (trái) (chạm ĐK3); dừng bút ở ĐK1.

+ Nét 2: Từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên gần ĐK2 để viết tiếp nét móc xuôi thứ 2 có độ rộng nhiều hơn độ rộng của nét 1; dừng bút ở ĐK1.

+ Nét 3: Từ điểm dừng bút của nét 2, rê bút lên gần ĐK2, để viết tiếp nét móc hai đầu (độ rộng bằng nét 2); dừng bút ở ĐK2.

**-** **Ví** **dụ** **2** **:** **Hướng** **dẫn** **viết** **chữ** **Q**

+ Nét 1: Đặt bút trên ĐK6, đưa bút sang trái viết nét cong kín, phần cuối lượn vào trong bụng chữ ; đến ĐK4 thì lượn 1 chút rồi dừng bút (như chữ hoa O).

+ Nét 2: Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút xuống gần ĐK2 (trong chữ O) viết nét lượn ngang từ trong lòng chữ ra ngoài; dừng bút trên ĐK2.

**b.2.** **Kĩ** **năng** **liên** **kết** **các** **chữ** **cái** **tạo** **thành** **chữ** ***\**** ***Trường*** ***hợp*** ***viết*** ***nối*** ***thuận*** ***lợi***

Ví dụ : + Khi viết chữ “an” a nối với n :

a -> n -> an

+ Khi viết chữ “xinh” x nối với inh :

x -> inh -> xinh

+ Khi viết chữ An A nối với n :

A -> n -> An

***\**** ***Trường*** ***hợp*** ***viết*** ***nối*** ***không*** ***thuận*** ***lợi*** ***-*** ***Liên*** ***kết*** ***một*** ***đầu***

***+*** ***Chữ*** ***đứng*** ***trước*** ***có*** ***liên*** ***kết,*** ***chữ*** ***cái*** ***thứ*** ***hai*** ***không*** ***có*** ***liên*** ***kết*** Ví dụ : Khi viết chữ “lo” ô”

l nối với o : l -> o -> lo Khi viết chữ “La”

L nối với a : L -> a -> La

\* Khi viết đến điểm dừng bút của

chữ cái đúng trước, cần “lia bút” đến điểm bắt đầu của chữ cái đứng sau rồi

viết (sao cho nét cong trái chạm vào điểm dừng bút của chữ cái đứng trước).

***+*** ***Chữ*** ***cái*** ***đúng*** ***trước*** ***không*** ***có*** ***nét*** ***liên*** ***kết,*** ***chữ*** ***cái*** ***đứng*** ***sau*** ***có*** ***nét*** ***liên*** ***kết***

Khi viết đến điểm dừng bút của chữ cái trước thì lia bút đến điểm bắt đầu của chữ cái đứng sau và viết tiếp theo quy trình viết liền mạch.

Ví dụ : Khi viết chữ “quý”

q nối với uy : q -> uy -> quý

Khi viết chữ : “Ôm” Ô nối với m : Ô -> m -> Ôm

Khi viết chữ “Đi”

Đ nối với i : Đ -> i -> Đi

***-*** ***Không*** ***có*** ***liên*** ***kết***

Trường hợp này cả hai chữ cái đứng cạnh nhau đều không có nét liên kết, khi viết phải tạo thêm nét liên kết phụ như trường hợp liên kết một đầu (liên kết giữa các chữ cái đứng trước không có liên kết, chữ cái đứng sau có liên kết).

Ví dụ : Khi viết “ sạch”

Ví dụ : Ba Na, Sa Pa, Đống Đa

Ví dụ : Khi viết chữ “hoan”

**\*** **Nguyên** **tắc** **viết** **dấu** **ghi** **thanh**

- Vị trí của dấu thanh có tác dụng khác biệt các chữ ghi tiếng rất rõ nét.

+ Ở các chữ ghi tiếng không có âm đệm và không có âm cuối vần, dấu thanh đặt trên hoặc dưới âm chính. Ví dụ :hồ , lạ…..

+ Ở các chữ cái ghi tiếng có âm chính là nguyên âm đơn và có âm cuối vần cũng là bán nguyên âm, dấu thanh đặt trên chữ ghi âm đơn làm âm chính. Ví dụ : bão, mũi,...

+ Ở các chữ ghi tiếng có âm đệm, ko âm cuối, dấu thanh đặt trên hoặc dưới âm chính , ví dụ: “loá” ; dấu thanh đặt trên hoặc dưới âm chính trong các tiếng có âm cuối, ví dụ : “loáng”).

+ Trường hợp dấu thanh xuất hiện trong các tiếng có âm đôi

Trong trường hợp không có âm cuối thì dấu thanh được*l*viết ở vị trí Trong trường hợp chữ viết ghi tiếng có nguyên âm đôi nhưng lại có

nguyên âm đôi. Ví dụ : *rượu,* *miến,* *luồn*…..

+ Trường hợp dấu thanh xuất hiện trong các tiếng mà nguyên âm ở

Ở nguyên âm có dấu mũ ( ^ ) : â, ê, ô dấu sắc ( / ), huyền ( \ ),. hỏi ( ?)

Ở nguyên âm có các dấu thanh ở vị trí trên của dấu ( ) Ví dụ : *cắm,* *nằm,* *tắm...*

Do ở thế nằm ngang nên khi xuất hiện trong các chữ mà phần vần có

các dấu phụ. Ví dụ *:* *sẵn,* *lẫn..*

**b.4.** **Kĩ** **năng** **viết** **từ,** **câu,** **đoạn**

Chúng ta có thể lấy chiều ngang của con chữ “o” làm đơn vị ước đo khoảng cách giữa các chữ ghi âm tiết (chiều ngang 0.75 đơn vị).